

Bản án số: 36/2022/HNGĐ- ST

Ngày 16 / 9 / 2022

“ V/v: Không công nhận là vợ chồng ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Mai Thị Hồng Thái
- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Nguyễn Thị Nguyệt
2. Bà Nguyễn Thị Diễm Hằng
- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà Dương Thanh Hương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:* Ông Ngô Xuân Thành– Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 85/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2022 về việc Không công nhận quan hệ vợ chồng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1967;

HKTT: Xóm AD, xã KM, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1963;

HKTT: Xóm AC, xã VH, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và và lời khai tại phiên tòa, Nguyên đơn – bà Lê Thị T trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn H sau khi tìm hiểu nhau vào năm 1993, hai bên có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã theo quy định của pháp luật, bà về sống cùng gia đình ông H tại xóm AC, xã VH,

huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2000 xảy ra xích mích do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Bà đã về nhà bố mẹ đẻ tại xóm AD, xã KM, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên sinh sống, sau đó ông H có qua lại rồi hai bên lại chung sống cùng nhau tại xóm AD, xã KM, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Năm 2012 mâu thuẫn vợ chồng lại xảy ra, ông H trở về nhà mẹ đẻ tại xóm AC, xã VH, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên ở, từ đó mỗi người sống một nơi, không quan tâm gì đến nhau, ông H thì thoảng có đến thăm con. Nay bà xác định tình cảm giữa bà với ông H không còn, bà không thể chung sống cùng ông H nên đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đ tuyên bố không công nhận là vợ chồng.

Về con chung: Bà và ông H có 02 con chung là Nguyễn Minh V, sinh ngày 09/5/1995 và Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 04/12/2004.

Quan điểm của bà về con chung Nguyễn Minh V đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất và tinh thần nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi ly hôn bà có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 04/12/2004 cho đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc tới khi hai bên có sự thay đổi khác.

Về cấp dưỡng bà không yêu cầu ông H cấp dưỡng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà xin được tự thỏa thuận với ông H, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Về nợ chung: Không có.

Bị đơn – ông Nguyễn Văn H trình bày: Năm 1993 ông và bà T có tìm hiểu nhau và chung sống với nhau như vợ chồng, hai bên có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương, mâu thuẫn vợ chồng do xuất phát từ mâu thuẫn giữa mẹ chồng và nàng dâu nên năm 1995 bà Lê Thị T bỏ về nhà mẹ đẻ tại xóm AD, xã KM, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên ở, vì nghĩ đến con cái nên ông đã sang bên gia đình bà T chung sống cùng nhau tại xóm AD, xã KM, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Năm 2012 mâu thuẫn vợ chồng lại xảy ra, ông H trở về nhà mẹ đẻ tại xóm AC, xã VH, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên ở, hiện nay mỗi người sống một nơi, không quan tâm gì đến nhau. Ông H xác định tình cảm giữa ông và bà T không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T khởi kiện ra Tòa án đề nghị Không công nhận là vợ chồng ông hoàn toàn đồng ý.

Về con chung: Ông và bà T có 02 con chung là Nguyễn Minh V, sinh ngày 09/5/1995 và Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 04/12/2004. Hiện con chung Nguyễn Minh V đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất và tinh thần nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi giải quyết vụ án, ông nhất trí với ý kiến của bà T về việc bà T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Thị

Yến N, sinh ngày 04/12/2004 cho đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi). Về cấp dưỡng nuôi con tuy bà T không yêu cầu nhưng ông sẽ vẫn có trách Nệm với con.

Về tài sản chung: Ông và bà T tự thỏa thuận, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết ; Về nợ chung: Giữa ông và bà T không có nợ chung.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác minh tại UBND xã VH ngày 21/7/2022 về việc bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn H có đăng ký kết hôn tại UBND xã theo quy định của pháp luật hay không, ông Trần Giang Nam – cán bộ tư pháp xã VH, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cung cấp thông tin: Hiện tại tại kho lưu trữ của UBND xã VH không có lưu trữ sổ đăng ký kết hôn từ năm 1995 do bị thất lạc, hiện tại UBND xã VH còn lưu trữ sổ đăng ký kết hôn từ năm 2000 trở lại đây. Do thất lạc không còn sổ lưu trữ nên không xác định được ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị T có đăng ký kết hôn tại UBND xã VH hay không.

Tòa án tiến hành lấy ý kiến của cháu Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 04/12/2004 là con chung của bà T và ông H. Cháu N xác định bố mẹ ly hôn cháu muốn ở với mẹ để tiện cho học tập và không xáo trộn cuộc sống thường ngày. Vì từ trước đến nay cháu vẫn sinh hoạt và cư trú cùng với mẹ và cháu là con gái tiện cho việc sinh hoạt cá nhân của cháu.

Quá trình giải quyết vụ án, lúc đầu ông H có yêu cầu bà T phải giải quyết tài sản chung nhưng đơn khởi kiện của bà T không yêu cầu giải quyết tài sản. Bà T và ông H đều không cung cấp được chứng cứ về tài sản chung, mà hai bên chỉ đều khai đất đai của hai bên là của bố mẹ cho, không xuất trình chứng cứ để Tòa án làm căn cứ giải quyết vụ án. Ngày 28/7/2022 Tòa án nhân dân huyện Đ ra quyết định số 04/2022/QĐ-CCTLCC về việc yêu cầu bà T và ông H cung cấp chứng cứ về tài sản chung. Tuy Nền sau 15 ngày, các đương sự không ai cung cấp được tài liệu chứng cứ gì chứng minh cho yêu cầu của mình. Tại biên bản làm việc bà T và ông H đều xác định hiện tại ông bà chưa cung cấp giấy tờ tài liệu được cho Tòa án, nên phần tài sản chung ông bà chưa yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa mở lần thứ hai cả bà T và ông H đều xin tự thỏa thuận phần tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều: 21, 28, 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 9, Điều 14, Điều 53, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 3 Thông tư số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC- BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn H là vợ chồng.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung. Con chung Nguyễn Minh V đã trưởng thành, không giải quyết. Con chung Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 04/12/2004 hiện đang ở cùng bà T nên giao cho bà T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc tới khi các bên có sự thay đổi khác. Ông H có quyền đi lại thăm nom con chung; Về cấp dưỡng không xem xét giải quyết do bà T không yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà T phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm vào Ngân sách nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

*** Về tố tụng:** Đây là vụ án tranh chấp về Hôn nhân gia đình, được quy định tại khoản 7 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong vụ án này, bị đơn có địa chỉ thường trú tại xóm AC, xã VH, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

***Về nội dung:**

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 đến nay có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đối chiếu các quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình thấy rằng bà T và ông H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 đã đủ tuổi kết hôn nhưng các bên không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về đăng ký kết hôn.

Khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về đăng ký kết hôn quy định: “ *Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý*”

Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Giải quyết hậu quả của việc nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn như sau: “ *Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*”

Căn cứ lời khai của bà T, ông H đều thừa nhận hai bên chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993, không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền, căn cứ biên bản xác minh của Tòa án tại UBND xã VH xác định bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn H thuộc trường hợp nam nữ sống chung như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này*”.

Từ những căn cứ trên HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 .

Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP Ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Không công nhận bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn H là vợ chồng.

[2] Về con chung: Bà T và ông H có 02 con chung là Nguyễn Minh V, sinh ngày 09/5/1995; Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 04/12/2004. Con chung Nguyễn Minh V đã trưởng thành, không giải quyết.

Xem xét nguyện vọng của con chung Nguyễn Thị Yến N có nguyện vọng được ở cùng với bà T. Ông H và bà T đều nhất trí bà T là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị Yến N. HĐXX giao cho Bà T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 04/12/2004 cho đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc tới khi các bên có sự thay đổi khác. Ông H có quyền đi lại thăm nom con chung;

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông H đề nghị tự thỏa thuận tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết do đó Tòa án không giải quyết phần tài sản chung, nợ chung trong vụ án này.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm vào Ngân sách nhà nước.

Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về tố tụng và nội dung giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 206; Điều 227, 271, 273, 482, 483 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53, Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP Ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 .

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn H là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà T và ông H có 02 con chung là Nguyễn Minh V, sinh ngày 09/5/1995; Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 04/12/2004. Con chung Nguyễn Minh V đã trưởng thành, không giải quyết.

Giao con chung Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 04/12/2004 cho bà T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc tới khi hai bên có sự thay đổi khác.

** Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung:* Bà T không yêu cầu ông H cấp dưỡng nên HĐXX không giải quyết phần cấp dưỡng nuôi con.

** Quyền đi lại thăm nom con chung:* Ông Nguyễn Văn H có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần

thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng cho con chung;

3. Về tài sản chung, nợ chung: Tòa án không giải quyết phần tài sản chung, nợ chung do các đương sự không yêu cầu.

4. Về án phí: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm vào Ngân sách nhà nước. Được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số **0005367** ngày **11/7/2022** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã VH, huyện Đ;
- Các đương sự
- Lưu: Hồ sơ, bộ phận HNGĐ .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

ĐÃ KÝ

Mai Thị Hồng Thái

